TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS-PT
Ngày 30 tháng 10 năm 2019
V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Ngọc H, sinh năm 1957, (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

2. Bị đơn: Ông Dương Quốc K, sinh năm 1964, (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị X, sinh năm 1962, (có mặt);

3.2. Anh Dương Lê V, sinh năm 1982, (vắng mặt);

3.3. Chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1989, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị X, anh Dương Lê V, chị Trần Thị Thanh N: Ông Dương Ngọc H, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn M, xã Q,

huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (Các văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 10 năm 2014; ngày 12 tháng 9 năm 2019), (có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1972, (vắng mặt);

3.5. Chị Dương Thị Huyền G, sinh năm 1995, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A, chị Dương Thị Huyền G: Ông Dương Quốc K, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (các văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 10 năm 2019), (có mặt).

3.6. Ông Dương Văn L, sinh năm 1958, (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

Người kháng cáo: Bị đơn ông Dương Quốc K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 6 năm 2014 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là ông Dương Ngọc H trình bày:

Từ trước những năm 1990 chị gái ông là bà Dương Thị G có sử dụng, sản xuất trên một khu đất có diện tích gần 3.000m^2 tại khu vực Thôn M, xã Q, huyện T. Đây là đất sản xuất lâm nghiệp, được Hợp tác xã, sau này là Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) xã Q giao cho. Năm 1990, bà G không có nhu cầu sử dụng nên đã nhượng lại cho ông diện tích đất nêu trên. Sau khi nhận đất của bà G, gia đình ông đã sử dụng đất để sản xuất, canh tác ổn định, hợp pháp và không có tranh chấp với ai. Theo hướng dẫn quản lý của nhà nước, tháng 12 năm 1994, ông làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp, đến ngày 29/12/1995, Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) có Quyết định số: 658/QĐ-UB giao cho ông diện tích 2.928m^2 đất rừng sản xuất lâm nghiệp, thuộc lô đất số 03 và 41 tại Rừng P, thôn Đ, xã Q, huyện T. Sau khi có quyết định của UBND huyện T, UBND xã Q phối hợp với hạt Kiểm Lâm huyện T đã bàn giao tại thực địa, lập biên bản giao đất, vẽ sơ đồ đất... cho gia đình ông theo quy định. Tháng 12 năm 2003, ông được UBND huyện D (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ) đối với lô đất số 03 và 41 nêu trên.

Lô đất số 41 theo sơ đồ và biên bản giao đất thực địa của UBND xã Q, hạt Kiểm Lâm lập và bàn giao cho ông năm 1995: Có vị trí tiếp giáp với thửa đất thổ cư hiện nay ông đang sử dụng (thửa 676b, trong đó 400m^2 đất ở và 857m^2 đất vườn). Theo kết quả đo đạc mới nhất thì thửa lố đất số 41 hiện nay có diện tích 451,1m^2. Thửa đất này không có biến động gì về ranh giới, số liệu diện tích... tính từ năm 1995 cho đến nay.

Lô đất số 03 theo sơ đồ và biên bản giao đất thực địa của UBND xã Q, hạt Kiểm Lâm lập và bàn giao cho ông năm 1995: Có vị trí tiếp giáp với lô đất số 02 (hiện nay là thửa đất số 40) của hộ gia đình ông I và lô đất số 04 (hiện nay

thuộc thửa 209) của hộ gia đình ông K, theo số liệu đo đạc mới nhất thì có diện tích 1.341m^2.

Theo quyết định 658/QĐ-UB và biên bản giao đất, sơ đồ đất thì gia đình ông được giao 2.928m^2 đất lâm nghiệp, tại lô 41 + 03 tại Rừng P, thôn Đ, xã Q, huyện T. Như vậy lô số 03 phải có diện tích là 2.476,92m^2, nhưng quá trình sử dụng đất có thể ông K, ông L đã sử dụng một phần đất nên ông chấp nhận số liệu là 1.341m^2 như kết quả đo đạc hiện nay.

Từ khi nhận đất của bà G năm 1990 và khi được nhà nước giao đất năm 1995, gia đình ông đã sản xuất, canh tác thửa đất liên tục, ổn định, thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ với nhà nước. Năm 2008, ông có nhờ ông Dương Văn L (anh trai ông K) quản lý hộ thửa đất số 03, nhưng không hiểu lý do gì sau này ông L lại tự ý chuyển cho ông K toàn bộ diện tích đất của ông. Năm 2012, ông K đã thuê máy móc đến định đào, san lấp đất của ông, ông không đồng ý cho ông K làm, thì ông K cho rằng đất là của ông K đã được nhà nước giao cho từ năm 1995, nên ông K cản trở, không cho ông thực hiện quyền quản lý, sử dụng đối với lô đất số 03 có diện tích như nêu trên.

Nay ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Dương Quốc K và gia đình trả lại lô đất số 03 có diện tích 1.341m^2 nêu trên cho ông. Trên phần diện tích ông yêu cầu ông K trả lại hiện nay có các cây cối lâm lộc do ông L trồng gồm: 02 cây Lát, 02 cây gỗ Lim, 10 cây gỗ Bạch Đàn, 02 cây gỗ Keo, 01 cây Mít, 10 cây gỗ Xoan, 04 cây Vải, 1.000 cây gỗ Sưa và một số cây dại không có giá trị sử dụng. Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản các cây cối do ông L trồng có tổng giá trị là 11.920.000đ, ông đồng ý sử dụng sở hữu số cây cối trên và thanh toán 11.920.000đ cho ông L.

Về án phí: Ông xin nhận sử dụng số lượng cây cối (của ông L) trồng trên diện tích đất ông yêu cầu ông K trả lại, nên ông tự nguyện chịu nộp án phí sơ thẩm về việc thanh toán giá trị tài sản trên đất.

Bị đơn là ông Dương Quốc K trình bày:

Diện tích đất rừng sản xuất lâm nghiệp mà ông H trình bày có nguuồn gốc là do từ năm 1978 bố ông là ông Dương Xuân C được Hợp tác xã Đ, xã Q giao cho quản lý, trông nom toàn bộ khu rừng ở thôn Đ, xã Q và nộp toàn bộ sản phẩm trồng được trên khu rừng cho Hợp tác xã. Sau đó đến năm 1981, ông C cho anh trai ông là ông Dương Văn L ra ở riêng trên mảnh đất cạnh khu rừng (Mảnh đất này bao gồm cả thửa số 03).

Về việc ông H trình bày bà G là chị gái ông H là chủ sở hữu của thửa đất số 03 có diện tích nêu trên là không đúng. Vì thời gian từ năm 1983 đến năm 1991 ông đi bộ đội, trong thời gian đó bố ông là ông C có cho bà G mượn 01 phần diện tích đất thuộc thửa số 03 để ở. Sau đó bà G chuyển đi ở nơi khác thì ông H có chăn nuôi gà ở trên phần đất bà G mượn, được một thời gian ngắn thì

ông H không chăn nuôi nữa. Từ đó đến năm 2012, ông L là người trực tiếp quản lý và sử dụng diện tích đất tại lô số 03 và không có bất kì tranh chấp gì. Năm 1994, ông L không có điều kiện mua lại đất rừng trong đó có lô số 03 thì ông đứng ra mua lại lại toàn bộ theo như Biên bản, hồ sơ thanh lý tài sản và Nhà nước đã giao lại cho ông theo Quyết định số: 658/QĐ-UB ngày 29/12/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) diện tích đất rừng 0,828 ha tại thửa 04 và thửa 27 tờ bản đồ số 08 tại Rừng P, thôn Đ, xã Q, huyện T. Ngày 15/12/2003 ông được Ủy ban nhân dân huyện D (cũ), tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp diện tích 8.280m^2 tại các thửa 04 và 27. Ông xác định diện tích đất lâm nghiệp ông được giao và đã được cấp GCNQSDĐ của ông có cả diện tích đất tại thửa 03. Khi ông làm hồ sơ và được cấp GCNQSDĐ, ông không biết UBND huyện đã giao lô đất số 03 cho ông H.

Tháng 12 năm 2012, ông có thuê máy đến xới đất để trồng cây thì ông H đến thông báo diện tích đất này là của ông H và các bên phát sinh tranh chấp. Nay ông H yêu cầu ông trả lại diện tích đất 1.341m^2 tại lô đất lâm nghiệp số 03 nêu trên, ông không đồng ý.

Trên phần đất ông H khởi kiện, ông L có trồng một số cây cối như ông H trình bày, ông không có ý kiến gì về số cây cối này.

Về án phí: Ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày là ông Dương Văn L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất như ông K trình bày là đúng. Năm 2002, ông được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 1.464m^2 (tiếp giáp với lô đất số 03 nêu trên, trong đó có 400m^2 đất ở và 1.064m^2 đất vườn). Nay ông H yêu cầu ông K trả lại diện tích đất 1.341m^2 tại thửa số 03 ông không đồng ý. Trên diện tích đất đang tranh chấp có tài sản là cây cối lâm lộc do ông trồng như ông H trình bày là đúng. Tuy nhiên, do ông không đồng ý với yêu cầu của ông H về việc yêu cầu ông K trả đất, nên không có ý kiến gì.

Về án phí: Ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X, anh Dương Lê V, chị Trần Thị Thanh N là ông Dương Ngọc H trình bày như quan điểm của ông H, không thay đổi, bổ sung gì.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A, chị Dương Thị Huyền là ông Dương Quốc K trình bày như quan điểm của ông K, không thay đổi, bổ sung gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 26/11/2017 của Toà án nhân dân huyện T đã căn cứ các Điều 163, 166, 221, 274, 275, 276 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 43, khoản 2 Điều 24, Điều 73 Luật đất đai

năm 1993, được sửa đổi bổ sung một số điều năm 2001; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết: 326/NQ – UBNTVQH14 quy định về án phí, lệ phí, xử:

Buộc ông Dương Quốc K và bà Nguyễn Thị A phải trả lại ông Dương Ngọc H và bà Lê Thị X diện tích đất 1.341m^2 đất sản xuất lâm nghiệp tại thửa 209 tờ bản đồ 69 thuộc Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có các chiều giáp ranh và sơ đồ đất).

Giao cho ông Dương Ngọc H và bà Lê Thị X quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ cây cối, tài sản trên diện tích đất nêu trên, bao gồm: 02 cây Lát trị giá 100.000đ, 02 cây gỗ Lim trị giá 160.000đ, 10 cây gỗ Bạch Đàn trị giá 300.000đ, 02 cây gỗ Keo trị giá 60.000đ, 01 cây Mít trị giá 200.000đ, 10 cây gỗ Xoan trị giá 500.000đ, 04 cây Vải trị giá 600.000đ, 1.000 cây gỗ Sưa trị giá 10.000.000đ.

Buộc ông Dương Ngọc H và bà Lê Thị X phải liên đới thanh toán, trả cho ông Dương Văn L số tiền 11.920.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 05/12/2019, bị đơn ông Dương Quốc K kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về việc buộc ông phải trả lại đất cho nguyên đơn ông Dương Ngọc H, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình xét xử phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn L trình bày bổ sung: Ông khẳng định diện tích đất đang tranh chấp (lô đất số 03) giữa ông H và ông K là diện tích đất cấp trong GCNQSDĐ cho ông K, trên diện tích đất tranh chấp có tài sản cây cối lâm lộc do ông trồng, không liên quan đến ai khác và đã được Tòa án huyện T tiến hành thẩm định, định giá, ông không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị U (là vợ ông L), anh Dương Văn E (là con trai ông L) hiện đang sinh sống cùng ông L trình bày: Bà U và anh E đều biết việc ông Dương Quốc H khởi kiện tranh chấp đất lâm nghiệp với ông Dương Quốc K. Về nội dung vụ án đều được ông L cho biết, trên đất tranh chấp có các tài sản là cây lâm lộc do ông L trồng, Bà U và anh E đều xác định không có liên quan gì nên đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng, quan điểm của Bà U và anh E giống với quan điểm của ông L.

Người làm chứng bà Dương Thị G trình bày và được Trưởng thôn O, UBND xã F, thị xã Y, tỉnh Bình Phước xác nhận ngày 02/5/2019: Năm 1987, bà được bố là ông Dương Văn Z và chú ruột là ông Dương Văn C (là người trước đó trông coi rừng được hưởng công điểm của Hợp tác xã) cho ra ở riêng trên lô đất số 03 thuộc rừng P, Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Từ 1987 đến

1990, bà trực tiếp trông coi và hưởng công điểm trên phần đất của Hợp tác xã giao, trong quá trình sử dụng lô đất số 03, bà đã xây dựng 03 gian nhà lợp lá cọ có diện tích 30m^2, sân lát gạch 26,5m^2 và đào 01 giếng xây thành có đường kính 1,2m, sâu 11m. Cuối năm 1990, đầu năm 1991, bà đi làm kinh tế mới tại xã F, thị xã Y, tỉnh Bình Phước, trước khi đi bà có nhượng lại cho em trai bà là Dương Ngọc H đi bộ đội mới về đối với toàn bộ lô đất số 03 nêu trên.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà có lô đất số 02 tại Rừng P, Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (giáp với thửa đất đang tranh chấp giữa ông H với ông K) nay đã nhượng lại cho con trai là Dương Văn I, bà xác nhận bà Dương Thị G (chị gái ông H) có nhà ở và sinh sống trên đất khoảng 03 đến 04 năm thì vào Miền Nam. Gia đình bà được giao đất từ khoảng năm 1990 đến nay, sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai và đến nay anh I con trai bà đã được cấp GCNQSDĐ.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về cung cấp chứng cứ; có mặt tại Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án số 08/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Quốc K làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét giải quyết.

Đối với bà Nguyễn Thị U, anh Dương Văn E (là vợ và con trai của ông Dương Văn L), hiện nay đang sinh sống cùng ông L. Bà U, anh E và ông L đều xác nhận trên diện tích đất đang tranh chấp có tài sản là cây cối do ông L trồng, Bà U và anh E không có liên quan gì, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng, vì vậy Hội đồng xét xử không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu thu thập được, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Khoảng từ năm 1978 đến năm 1988, cụ Dương Xuân C (là bố của ông K, ông L) được Hợp tác xã Đ, xã Q, huyện T giao đất lâm nghiệp để trông coi và trồng cây phủ xanh đất trống, đồi trọc theo hình thức Hợp đồng Rừng giao khoán sản phẩm (hình thức trồng và trông cây được hưởng công là sản phẩm hoặc hưởng %) (BL38). Năm 1987, cụ C giao cho bà Dương Thị G (chị gái ông H) một phần trong diện tích đất lâm nghiệp cụ Thạc nhận giao khoán; phần đất lâm nghiệp còn lại cụ C giao cho ông L sử dụng, trông coi. Sau khi được cụ C giao cho một phần đất lâm nghiệp thì bà G quản lý, sử dụng, hưởng công điểm và đã xây nhà, làm sân, đào giếng trên một phần diện tích đó. Cuối năm 1990, đầu năm 1991, bà G đi xây dựng kinh tế mới tại xã F, thị xã Y, tỉnh Bình Phước nên đã nhượng lại toàn bộ tài sản do bà G tạo lập trên phần đất bà G được cụ C giao cho năm 1987 cho ông H quản lý, sử dụng (BL 314, 315). Ngày 05/01/1991, ông L nhận một phần diện tích rừng và đất để trồng rừng theo biên bản giao rừng và đất để trồng rừng tại thực địa đối với diện tích rừng và đất rừng cụ C đã nhận theo Hợp đồng giao khoán trước đó (BL 43 và theo sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm).

Ngày 10/11/1994 và ngày 15/11/1994, ông K đã nộp tiền mua rừng, đồng thời ngày 15/11/1994, Hợp tác xã Đ lập Hồ sơ thanh lý hợp đồng Rừng giao khoán sản phẩm - nay không có nhu cầu mua tài sản rừng trên diện tích Hợp tác xã quản lý, tuy nhiên theo các văn bản trên không thể hiện về thông tin giao đất lâm nghiệp (diện tích, vị trí, địa điểm …) mà chỉ thể hiện thông tin về thanh lý rừng, mua rừng, % gia đình được hưởng và gia đình có trách nhiệm phải thanh toán (BL 39 - 42)

Ngày 15/01/1994, Chính Phủ ban hành Nghị định số 2-CP quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Theo đó, ông H, ông K đã làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp, cụ thể theo đơn xin nhận đất lâm nghiệp ông H xin nhận 02 lô đất lâm nghiệp gồm lô số 03 (là thửa đang tranh chấp) và lô số 41 có tổng diện tích là 2.928m^2; ông K xin nhận lô số 04 và lố số 27, có tổng diện tích là 8.280m^2, trên cơ sở xem xét đơn của các hộ gia đình, cá nhân, căn cứ vào quỹ đất, quy hoạch đất lâm nghiệp thì UBND xã Q đã xác nhận vào đơn xin nhận đất của ông H, ông K.

Ngày 29/12/1995, UBND huyện T (cũ) đã ban hành quyết định số: 658/QĐ-UB, giao cho ông H diện tích đất lâm nghiệp 2.928m^2 (tại lô số 03 và lô số 41); giao cho ông K diện tích đất lâm nghiệp 8.280 m^2 (tại lô số 04 và lô số 27) đều thuộc khu vực Rừng P, thôn Đ, xã Q, huyện T.

Ngày 15/12/2003, UBND huyện D (cũ) đã cấp GCNQSDĐ cho ông K và ông H được quyền sử dụng đất theo diện tích được giao theo Quyết định số 658 ngày 29/12/1995.

Việc giao nhận đất lâm nghiệp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, ông K là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị định số 2-CP ngày 15/01/1994 của Chính Phủ và Điều 43, khoản 2 Điều 24 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật đất đai năm 2001.

Theo hồ sơ giao nhận đất lâm nghiệp, quyết định giao đất, GCNQSDĐ của ông H, ông K cũng như hồ sơ quản lý địa chính của UBND xã Q, của Hạt kiểm lâm huyện T đều không thể hiện diện tích từng thửa đất được giao cho ông H, ông K

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, được Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ Vĩnh Phúc lập trích lục bản đồ địa chính thể hiện diện tích lô số 03 được cấp theo GCNQSDĐ cho ông H (lô đất đang tranh chấp), lô số 04 được cấp theo GCNQSDĐ cho ông K, cùng diện tích đất thổ cư của ông L (có diện tích được cấp GCNQSDĐ cho ông L là 1.464m^2, không thể hiện số thửa) được xác định chung có tổng diện tích 14.702m^2.

Tại phiên tòa Phúc thẩm ngày 11/4/2019, ông K cho rằng hồ sơ cấp đất cho ông H thể hiện có sự không minh bạch, có sự tẩy xóa, số thửa, sơ đồ thửa đất tại các tài liệu có trong hồ sơ không thống nhất, có sự hợp thức hồ sơ và cho rằng lô số 04 của gia đình ông đã được cấp GCNQSDĐ bao gồm cả lô số 03 mà ông H cho rằng của ông H được cấp GCNQSDĐ; đồng thời đề nghị Tòa án về xem xét thẩm định lại đối với diện tích của lô 04, lô 03 và lô 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, ông K.

Ngày 03/5/2019, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo đề nghị của ông K. Tuy nhiên, theo hiện trạng sử dụng đất thể hiện lô đất số 03; lô đất số 04 và thổ cư (không thể hiện số thửa) của ông Dương Văn L hiện nay không có ranh giới của từng lô (thửa), hiện trạng diện tích sử dụng của cả 03 thửa trên có tổng diện tích là 14.396,3m^2. Trong đó, theo sự thừa nhận của các đương sự thể hiện: Diện tích gia đình ông L đang quản lý sử dụng là 10.846,3m^2 (gồm thửa đất thổ cư của hộ ông L được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.464m^2 và một phần của thửa 04 được cấp theo Giấy CNQSDĐ của ông K và lối đi từ đường vào); diện tích ông K giao cho anh Phạm Văn W là cháu ông K, ông L đang sử dụng là 2.209m^2 (theo các đương sự thì diện tích anh Hợp đang sử dụng thuộc lô số 04 được cấp GCNQSDĐ cho ông K); diện tích lô số 03 đang tranh chấp được đo đạc xác định trên cơ sở hiện trạng sử dụng trước đó có

phần nhà và sân, giếng bà G sử dụng trong thời gian từ năm 1987 đến 1990 là 1.341,0m^2.

Đồng thời, tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 27 được cấp GCNQSDĐ cho ông K có diện tích theo hiện trạng sử dụng là 5.091,2m^2.

Tòa án đề nghị Hạt Kiểm Lâm T và UBND xã Q cung cấp về diện tích cụ thể của lô số 03, lô số 41 được giao theo Quyết định giao đất và được cấp GCNQSDĐ cho ông H và lô số 04, lô số 27 được giao theo Quyết định giao đất và được cấp GCNQSDĐ cho ông K. Tuy nhiên, Hạt Kiểm Lâm và UBND xã Q đều cung cấp không có tài liệu nào thể hiện thông tin diện tích cụ thể của từng thửa theo yêu cầu của Tòa án đề nghị cung cấp. Theo Quyết định giao đất, Sổ cấp GCNQSDĐ năm 1995 cũng như GCNQSDĐ của hộ ông H, ông K thì chỉ thể hiện diện tích tổng 02 thửa cấp cho từng hộ.

Đồng thời, xem xét đối với các tài liệu mà Tòa án thu thập từ các đương sự là bản gốc; bản được UBND xã chứng thực và bản do Hạt Kiểm Lâm T cung cấp cho Tòa án đối với hồ sơ giao đất cho ông H, ông K gồm: Đơn xin nhận đất lâm nghiệp, Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa, Bản đồ giao đất lâm nghiệp và Quyết định của UBND huyện T về việc giao rừng và đất lâm nghiệp đều có những sự không trùng khớp về thông tin, Hạt kiểm lâm và UBND xã Q đều cung cấp: Khi làm hồ sơ giao đất lâm nghiệp, đầu tiên làm một bộ hồ sơ gốc, sau giao cho bộ phận chuyên môn, giúp việc ghi sao lại (bởi thời kỳ đó đều tiến hành làm việc thủ công không có máy móc thiết bị hỗ trợ như hiện nay) thành các bộ khác nhau để giao cho người xin nhận đất, lưu giữ tại cơ quan có thẩm quyền nên khi vào thông tin có những sơ xuất và có sử dụng một số mẫu khác nhau, vì vậy, trong hồ sơ giao đất của cả 2 ông nêu trên đều có những văn bản thể hiện thông tin không đồng nhất như trên. Đồng thời, theo bản đồ giao đất thì không có sự chồng chéo, giao trùng nhau, các thửa được giao đều rõ ràng thể hiện trong bản đồ giao đất, khi giao đều có sơ đồ của từng thửa, hộ gia đình, cá nhân được giao thửa nào thì thửa đó được đánh dấu ký hiệu (có bản thì bôi đen, có bản thể hiện gạch chéo).

Theo bản đồ địa chính đo đạc lập năm 2012 thể hiện thửa 03, 04 và thửa đất thổ cư của ông L hiện nay trên bản đồ là thửa 209, tờ bản đồ 69, diện tích 14.707,2m^2, có sự chênh lệch so kết quả thẩm định ngày 03/5/2019 của Tòa án (giảm 310,9m^2), theo địa phương cung cấp là do sai số khi đo đạc, do thửa đất rộng, nhiều góc cạnh tại các điểm xác định vị trí có thể không trùng khớp, tuy nhiên sai số trên là cho phép. Ngoài ra, thửa đất 209 theo bản đồ 69 được lập năm 2012 không có sự tranh chấp với các thửa đất của các hộ xung quanh.

Như vậy, căn cứ theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/5/2019, đối chiếu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L, ông H, ông K

thể hiện: Tổng diện tích ông K, ông L được cấp GCNQSDĐ là 9.744m^2 (trong đó ông K được cấp lô 04 và 27 là 8.280m^2, ông L được cấp 1.464m^2), tuy nhiên thực tế hiện nay theo kết quả thẩm định thì ông L đang quản lý sử dụng 10.846,3m^2; ông K đang quản lý sử dụng 7.300,2m^2 (gồm diện tích ông K cho cháu là anh Hợp sử dụng 2.209m^2 và diện tích thuộc lô 27 ông K sử dụng 5.091,2m^2), tổng diện tích thực tế ông K, ông L đang sử dụng là 18.146.5m^2, tăng so với GCNQSDĐ được cấp là 8.402,5m^2. Diện tích ông H được cấp GCNQSDĐ đối với lô 03 và 41 là 2.928m^2; diện tích ông H đang sử dụng đối với thửa số 41 là 451,1m^2, hiện nay nằm trong thửa 125, tờ bản đồ 77 tại Thôn M, xã Q (gồm thửa 41 và thửa 676^b), đối với diện tích của thửa 03 còn lại theo GCNQSDĐ sẽ là 2.476,92m^2, tuy nhiên, theo kết quả thẩm định và diện tích đất tranh chấp theo các đương sự đề nghị xác định là 1.341m^2, quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa ông H đều tự nguyện chỉ yêu cầu gia đình ông K trả lại 1.341m^2.

Vì vậy, việc ông K xác định: Được nhà nước giao cả diện tích đất lâm nghiệp tại lô đất số 03 và cho rằng phần diện tích đang tranh chấp của lô đất số 03 cấp cho ông H cũng chính là thuộc diện tích của thửa 04 ông được cấp; ông không biết việc Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho ông H và không đồng ý trả lại đất cho ông H là không có cơ sở vì theo Đơn xin giao đất lâm nghiệp; Biên bản giao đất, đều thể hiện diện tích đất, số ký hiệu các lô đất, vị trí đất… và ông K là người trực tiếp ký vào các tài liệu đó; GCNQSDĐ của ông K và của ông H đều thể hiện diện tích đất ông H, ông K được cấp phù hợp với hồ sơ giao đất, sơ đồ đất và thực địa.

Như vậy, bản án sơ thẩm xác định ông H có quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.341m^2 thuộc lô số 03, Rừng P được cấp GCNQSDĐ năm 2003 (nay thuộc thửa 209, tờ bản đồ 69 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012), tại Thôn M, xã Q, huyện T và buộc ông K, bà A trả lại cho ông H, bà X diện tích nêu trên là có căn cứ nên kháng cáo của ông K không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do khi xem xét, thẩm định tại chỗ lại diện tích đất tranh chấp, Hội đồng thẩm định sử dụng các ký hiệu trong sơ đồ thửa đất khác với kết quả thẩm định của cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên về các cạnh của thửa đất theo ký hiệu của trích đo hiện trạng sử dụng đất của kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/5/2019 của cấp phúc thẩm.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông K không được chấp nhận nên ông K phải chịu 300.000 đồng.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 163, 166, 221, 274, 275, 276 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 43, khoản 2 Điều 24, Điều 73 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi bổ sung một số điều năm 2001; Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết: 326/NQ – UBNTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Buộc ông Dương Quốc K và bà Nguyễn Thị A trả lại ông Dương Ngọc H và bà Lê Thị X diện tích đất 1.341m^2, mục đích sử dụng đất lâm nghiệp tại lô số 03, Rừng Mã Phi đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 04338/QSDĐ/ 1726/QĐ-UB ngày 15/12/2003 (nay thuộc thửa 209, tờ bản đồ 69 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012) thuộc Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nằm trong ranh giới bởi các điểm 26-27-28-29-31-32-33-26, trong đó:

Phía Đông là cạnh 26-27 dài 18,11m tiếp giáp với đường dân sinh Thôn M;

Phía Nam gồm đoạn 27-28 dài 30,52m; 28-29 dài 22,34m tiếp giáp với thửa đất của hộ gia đình ông I;

Phía Tây là cạnh 29-31 dài 31,41m tiếp giáp với phần đất còn lại của thửa 209, tờ bản đồ 69 (bản đồ đo đạc năm 2012) do ông L quản lý;

Phía Bắc gồm đoạn 31-32 dài 23,10m; 32-33 dài 15,61m; 33-26 dài 21,68m tiếp giáp với lối đi vào đất ông L;

(Có Sơ đồ chi tiết tại trích đo hiện trạng thửa đất lập ngày 03/5/2019 kèm theo)

2. Giao cho ông Dương Ngọc H và bà Lê Thị X quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ cây cối, tài sản trên diện tích đất nêu trên có tổng trị giá 11.920.000đ, bao gồm: 02 cây Lát trị giá 100.000đ, 02 cây gỗ Lim trị giá 160.000đ, 10 cây gỗ Bạch Đàn trị giá 300.000đ, 02 cây gỗ Keo trị giá 60.000đ, 01 cây Mít trị giá 200.000đ, 10 cây gỗ Xoan trị giá 500.000đ, 04 cây Vải trị giá 600.000đ, 1.000 cây gỗ Sưa trị giá 10.000.000đ.

3. Buộc ông Dương Ngọc H và bà Lê Thị X thanh toán tiền trị giá cây cối trên đất cho ông Dương Văn L số tiền 11.920.000đ (Mười một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông L có đơn yêu cầu thi hành án mà ông ông H, bà X chưa thanh toán đủ số tiền 11.920.000đ thì hàng tháng ông H, bà X còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

4. Về án phí: Ông Dương Ngọc H, bà Lê Thị X phải chịu 596.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 550.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 04254 ngày 16/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông H và bà X phải nộp tiếp 46.000đ (Bốn mươi sáu nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Ông Dương Quốc K phải chịu 1.206.900đ (Một triệu hai trăm linh sáu nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0000923 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà